

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Tài sản	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn (100=120+130+140+150)	100	147.209.735.116	163.573.875.338
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>110</i>	11.940.246.309	17.325.577.837
1. Tiền	111	3.894.400.437	5.325.577.837
2. Các khoản tương đương tiền	112	8.045.845.872	12.000.000.000
<i>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	<i>120</i>	<i>12.967.371.328</i>	<i>11.302.770.612</i>
1. Đầu tư ngắn hạn	121	12.967.371.328	11.302.770.612
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		
<i>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	<i>130</i>	24.167.044.862	21.474.332.820
1. Phải thu khách hàng	131	7.458.554.493	6.493.353.847
2. Trả trước cho người bán	132	5.704.011.350	3.414.258.650
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		
5. Các khoản phải thu khác	135	11.681.115.286	11.566.720.323
6. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	139	(676.636.267)	
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	<i>140</i>	86.308.415.795	103.390.700.729
1. Hàng tồn kho	141	86.308.415.795	103.390.700.729
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		
<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	<i>150</i>	11.826.656.822	10.080.493.340
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	79.935.581	137.395.193
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	442.506.226	1.611.465.150
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	11.304.215.015	8.331.632.997
B. Tài sản dài hạn (200 = 210+220+240+250+260)	200	231.615.609.644	154.026.588.590
<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>	<i>210</i>		
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		
4. Phải thu dài hạn khác	218		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		
<i>II. Tài sản cố định</i>	<i>220</i>	136.368.088.113	55.287.860.774
1. Tài sản cố định hữu hình	221	50.429.199.244	47.261.157.079
- Nguyên giá	222	65.441.702.095	59.929.576.033
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(15.012.502.851)	(12.668.418.954)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		
3. Tài sản cố định vô hình	227	114.333.323	25.333.328
- Nguyên giá	228	282.160.000	129.660.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	(167.826.677)	(104.326.672)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	85.824.555.546	8.001.370.367
<i>III. Bất động sản đầu tư</i>	<i>240</i>		
- Nguyên giá	241		
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		
<i>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i>	<i>250</i>	87.764.998.128	95.818.894.296
1. Đầu tư vào công ty con	251		
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	78.297.688.166	77.527.688.166
3. Đầu tư dài hạn khác	258	21.504.000.000	22.759.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	(12.036.690.038)	(4.467.793.870)
<i>V. Tài sản dài hạn khác</i>	<i>260</i>	7.482.523.403	2.919.833.520
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	1.187.120.203	1.847.268.820
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		
3. Tài sản dài hạn khác	268	6.295.403.200	1.072.564.700
Tổng cộng tài sản	270	378.825.344.760	317.600.463.928

Nguồn vốn	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Nợ phải trả	300	187.882.046.812	125.790.234.194
<i>I. Nợ ngắn hạn</i>	<i>310</i>	<i>90.205.708.092</i>	<i>90.389.695.740</i>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	13.057.498.508	34.954.678.600
2. Phải trả người bán	312	8.801.892.099	12.824.490.139
3. Người mua trả tiền trước	313	6.818.308.397	9.617.254.277
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	40.180.759.057	3.691.277.517
5. Phải trả người lao động	315	3.720.399.083	2.873.452.337
6. Chi phí phải trả	316	1.081.163.560	599.877.388
7. Phải trả nội bộ	317		
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	14.548.281.533	23.163.934.000
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	1.365.323.370	217.539.806
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	632.082.485	2.447.191.676
<i>II. Nợ dài hạn</i>	<i>330</i>	<i>97.676.338.720</i>	<i>35.400.538.454</i>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		
3. Phải trả dài hạn khác	333	13.355.704.666	26.539.209.726
4. Vay và nợ dài hạn	334	13.529.312.500	3.431.685.493
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	68.061.815	68.061.815
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	70.723.259.739	5.361.581.420
9. Quỹ khoa học phát triển và công nghệ	339		
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410+430)	400	190.943.297.948	191.810.229.734
<i>I. Vốn chủ sở hữu</i>	<i>410</i>	<i>190.957.488.860</i>	<i>191.630.009.586</i>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	131.034.260.000	131.034.260.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414	(1.682.000)	(1.682.000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		37.957.790
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	31.760.058.963	30.499.276.936
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	13.011.857.996	12.003.232.375
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	15.152.993.901	18.056.964.485
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		
<i>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</i>	<i>430</i>	<i>(14.190.912)</i>	<i>180.220.148</i>
1. Nguồn kinh phí	432	(148.260.000)	(19.840.000)
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	134.069.088	200.060.148
Tổng cộng nguồn vốn	440	378.825.344.760	317.600.463.928

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
5. Ngoại tệ các loại			
- Đồng Dollar Mỹ (USD)		3.348,47	5.942,14
- Đồng nhân dân tệ (CNY)		0,00	0,00
- Đồng Yên Nhật (JPY)		5.280.192,00	1.553.392,00

Lập, ngày 29/01/2013

Lập biểu

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

Phạm Thị Đà Giang

Phạm Thị Hiếu

TẬP ĐOÀN SÔNG ĐÀ
CÔNG TY CP SIMCO SÔNG ĐÀ

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV - 2012

Chỉ tiêu	Mã	Quý IV		Luỹ kế	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	8.277.133.335	29.237.644.728	64.176.982.396	72.602.728.371
2. Các khoản giảm trừ doanh thu (03=04+05+06+07)	02	133.404.491	168.127.347	390.032.724	1.465.476.836
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10	8.143.728.844	29.069.517.381	63.786.949.672	71.137.251.535
4. Giá vốn hàng bán	11	1.472.020.645	13.113.697.041	52.058.234.806	45.731.587.377
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	6.671.708.199	15.955.820.340	11.728.714.866	25.405.664.158
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	2.063.947.422	1.755.497.039	3.884.087.901	4.359.605.307
7. Chi phí tài chính	22	7.889.011.249	1.323.035.048	8.374.783.705	1.855.624.930
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23	7.889.011.249	1.323.035.048	8.374.783.705	1.855.624.930
8. Chi phí bán hàng	24	0	0	0	592.272.726
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.633.939.935	9.030.392.487	14.809.822.917	15.710.632.686
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	-4.787.295.563	7.357.889.844	-7.571.803.855	11.606.739.123
11. Thu nhập khác	31	12.420.600.296	2.028.016.306	12.526.923.266	2.086.765.303
12. Chi phí khác	32	3.978.493.250	104.824.739	4.089.203.325	168.593.753
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	8.442.107.046	1.923.191.567	8.437.719.941	1.918.171.550
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50	3.654.811.483	9.281.081.411	865.916.086	13.524.910.673
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	216.479.022	2.320.270.352	216.479.022	3.381.227.668
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	3.438.332.461	6.960.811.059	649.437.064	10.143.683.005
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70				

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 29/01/2013

Thủ trưởng đơn vị

Phạm Thị Đà Giang

Phạm Thị Hiếu

TẬP ĐOÀN SÔNG ĐÀ
CÔNG TY CP SIMCO SÔNG ĐÀ

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý IV -2012

Chỉ tiêu	Mã số	Quý IV		Luỹ kế	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1,00	46.464.811.769	24.567.368.843	135.484.813.304	65.715.348.338
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2,00	(10.761.048.136)	(9.654.908.441)	(55.759.863.280)	(40.300.558.338)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3,00	(792.490.900)	(327.544.969)	(11.849.167.370)	(3.691.163.387)
4. Tiền chi trả lãi vay	4,00	(146.681.623)	(1.546.728.304)	(538.833.362)	(3.348.971.854)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5,00	0		(3.674.774.345)	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6,00	39.612.602.641	58.627.586.422	95.738.760.618	178.578.132.124
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7,00	(51.990.883.255)	(61.143.282.122)	(128.474.271.151)	(202.620.662.584)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20,00	22.386.310.496	10.522.491.429	30.926.664.414	(5.667.875.701)
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư					
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21,00	(87.509.623)	(76.200.000)	(26.854.245.112)	(6.906.736.493)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn	22,00	35.000.000		109.859.091	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23,00	0		0	(9.903.897.105)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24,00	0	15.035.260.781	0	16.489.844.524
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25,00	0	(4.200.000.000)	0	(8.483.825.853)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26,00	0		0	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27,00	263.519.940	1.755.497.029	2.080.479.887	4.359.605.307
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30,00	211.010.317	12.514.557.810	-24.663.906.134	-4.445.009.620
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31,00	0		0	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32,00	0		0	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33,00	2.160.000.000	8.136.685.232	65.606.313.092	43.320.933.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34,00	(21.055.446.600)	(18.281.559.950)	(77.254.402.900)	(31.281.559.950)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35,00	0		0	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36,00	0		0	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40,00	(18.895.446.600)	(10.144.874.718)	(11.648.089.808)	12.039.373.050
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50,00	3.701.874.213	12.892.174.521	-5.385.331.528	1.926.487.729
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60,00	8.238.372.096	4.395.445.526	17.325.577.837	15.361.132.318
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61,00		37.957.790		37.957.790
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70,00	11.940.246.309	17.325.577.837	11.940.246.309	17.325.577.837

Ngày 29/01/2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

Phạm Thị Đà Giang

Phạm Thị Hiếu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4-2012

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Simco Sông Đà tiền thân là Công ty Cổ phần Cung ứng Nhân lực Quốc tế và Thương mại Sông Đà, được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Cung ứng Nhân lực Quốc tế và Thương mại Sông Đà thuộc Tổng Công ty Sông Đà theo Quyết định số 627/QĐ-BXD ngày 09/05/2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất, dịch vụ, thương mại.

Trụ sở chính của Công ty tại: Toà nhà Simco Sông Đà, Tiểu khu đô thị mới Vạn Phúc, Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, TP Hà Nội.

Các đơn vị thành viên:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Ban Quản lý dự án Hà Tĩnh	Hà Tĩnh	Quản lý Dự án
- Trường Cao đẳng nghề Kỹ thuật - Công nghệ - Kinh tế Simco Sông Đà	Hà Nội	Đào tạo ngoại ngữ và giáo dục định hướng, dạy nghề
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Simco Sông Đà - Xí nghiệp Xây dựng Simco Sông Đà	Hà Nội	Xây dựng, kinh doanh nhà, hạ tầng, vật tư, máy móc thiết bị
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Simco Sông Đà - Trung tâm du lịch	Hà Nội	Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa và lữ hành quốc tế.

Các công ty liên kết:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Thủy điện Đắc Đoà	Gia Lai	Đầu tư các công trình thủy điện, nhiệt điện, xây dựng, tư vấn thiết kế
- Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam Thụy Điển	Hà Nội	Sản xuất, kinh doanh các loại rượu
- Công ty Cổ phần May xuất khẩu Sông Đà	Hòa Bình	Sản xuất, kinh doanh hàng may mặc
- Công ty Cổ phần Tự động hóa và Công nghệ Thông tin Sông Đà	Hà Nội	Sản xuất, kinh doanh phần mềm, tư vấn thiết kế trong lĩnh vực CNTT
- Công ty cổ phần khoáng sản Simco - Fansipan	Tỉnh Yên Bái	Khai thác và sản xuất sản phẩm từ đá
- Công ty TNHH Simco Sông Đà	Hòa Bình	Sản xuất giấy, các sản phẩm từ giấy
- Công ty cổ phần logistic Kim Thành	Tỉnh Lào Cai	Kho bãi và lưu giữ hàng hoá

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: sản xuất, dịch vụ, thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0103002544 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 21/07/2003, và các đăng ký thay đổi, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Hoạt động xuất khẩu lao động (theo quy định của pháp luật);
- Dịch vụ tư vấn du học;

- Xuất nhập khẩu và kinh doanh: vật tư, thiết bị công nghệ xây dựng, máy móc thiết bị, tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng;
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông;
- Kinh doanh phát triển nhà, khu công nghiệp, đô thị;
- Kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh dịch vụ ăn uống;
- Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm gỗ từ tre, nứa;
- Sản xuất giấy và các sản phẩm từ giấy;
- Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa và quốc tế;
- Kinh doanh dịch vụ thể thao vui chơi giải trí;
- Kinh doanh máy móc thiết bị, linh kiện điện tử, tin học, máy tính, điện lạnh, điện gia dụng, thiết bị viễn thông, truyền thông, thiết bị điện tử điều khiển, thiết bị phát sóng;
- Tư vấn thiết kế trang web, lắp đặt mạng máy tính, thi công mạng điện tử viễn thông (Không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Dịch vụ quản lý các khu đô thị;
- Thành lập các trung tâm thương mại, trung tâm nghiên cứu ứng dụng phục vụ cho các ngành nghề kinh tế quốc dân trong và ngoài nước;
- Nghiên cứu ứng dụng và chuyển giao công nghệ phần mềm và phát triển công nghệ tin học;
- Tư vấn nghiên cứu ứng dụng phát triển và chuyển giao công nghệ kỹ thuật cao;
- Thiết kế, thi công, lắp đặt, bảo trì, bảo dưỡng hệ thống mạng và thiết bị máy tính, điện tử, tin học, viễn thông, truyền thông (Không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Sản xuất và kinh doanh thiết bị vật liệu điện;
- Sản xuất và kinh doanh nước giải khát, nước khoáng, nước tinh lọc;
- Sản xuất và kinh doanh các loại hóa chất (Trừ hóa chất Nhà nước cấm);
- Nghiên cứu sản xuất một số loại vật liệu xây dựng;
- Bán buôn các mặt hàng về hóa mỹ phẩm (cho cả nam và nữ);
- Mở các trung tâm nuôi dưỡng, chăm sóc người già Việt Nam và người già nước ngoài (không bao gồm dịch vụ khám chữa bệnh);
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Kinh doanh dịch vụ giao nhận hàng hóa, dịch vụ khai thuê hải quan;
- Xây dựng và kinh doanh các công trình cơ sở hạ tầng;
- Đào tạo và cấp bằng tốt nghiệp, chứng chỉ nghề cho các nghề thuộc lĩnh vực xây dựng (Doanh nghiệp chỉ được hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Đào tạo ngoại ngữ và giáo dục định hướng phục vụ xuất khẩu lao động (Doanh nghiệp chỉ được hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Kinh doanh thu gom, tái chế và xuất khẩu vật tư thiết bị điện, điện tử, nhựa, kim loại;
- Mua bán rác phế liệu, thủy tinh, cao su phế thải, nhựa đã qua sử dụng, thạch cao phế phẩm, sắt thép phế liệu, đồng nát;

- Mua bán và vận chuyển than;
- Nhận ủy thác đầu tư của các tổ chức và cá nhân;
- Sản xuất và mua bán mũ bảo hiểm;
- Thiết kế sản xuất thời trang đồ nội ngoại thất (không bao gồm thiết kế nội ngoại thất công trình);
- Sáng tác, sản xuất và mua bán các loại tượng phù điêu, tranh nghệ thuật;
- Thiết kế mẫu quảng cáo và thi công các hạng mục quảng cáo;
- In ấn tranh nghệ thuật, tranh truyền thống cổ động và các văn hóa phẩm được phép lưu hành (trừ hoạt động Nhà nước cấm);
- Sáng tác, lập dự án đầu tư, thi công xây dựng các công trình tượng đài, tranh hoành tráng, tranh nghệ thuật, tranh lịch sử (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Trang trí nội ngoại thất các công trình văn hóa, nhà bảo tàng, nhà văn hóa, nhà bảo tàng, nhà văn hóa và các công trình xây dựng khác thuộc nhóm C và một số hạng mục thuộc nhóm B;
- Kinh doanh các sản phẩm vật tư, thiết bị chuyên ngành mỹ thuật, các sản phẩm mỹ thuật, hàng thủ công mỹ nghệ;
- Hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, Bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-TC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ tài chính

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà đơn vị nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Đối với hoạt động xây lắp, chi phí sản xuất kinh doanh được xác định như sau:

$$\text{Chi phí SXKD dở dang cuối kỳ} = \text{Chi phí SXKD dở dang đầu kỳ} + \text{Chi phí SXKD phát sinh trong kỳ} - \text{Giá vốn ghi nhận trong kỳ}$$

Trong đó:

$$\text{Giá vốn ghi nhận trong kỳ} = \frac{\text{Chi phí SXKD dở dang đầu kỳ} + \text{Chi phí SXKD phát sinh trong kỳ}}{\text{Giá trị sản lượng thực hiện dở dang đầu kỳ} + \text{Giá trị sản lượng thực hiện trong kỳ}} \times \text{Giá trị sản lượng được nghiệm thu trong kỳ (Chủ đầu tư xác nhận)}$$

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 35 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Tài sản cố định khác	8 năm

Giá trị lợi thế doanh nghiệp được hội đồng xác định giá trị doanh nghiệp đánh giá khi thực hiện cổ phần hóa Công ty theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp ngày 16/04/2003, được phân loại là tài sản cố định vô hình và được khấu hao trong 10 năm.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Giá trị dàn giáo, cốp pha, dụng cụ phục vụ thi công công trình;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa chi phí thực tế đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại một thời điểm so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến

CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀToà nhà Simco Sông Đà, Tiểu khu đô thị mới Vạn Phúc,
Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, TP Hà Nội.**Báo cáo tài chính**

Quý 4-2012

3 . TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tiền	3.894.400.437	5.325.577.837
- Tiền mặt	1.142.276.088	1.152.576.050
- Tiền gửi ngân hàng	2.752.124.349	4.053.001.787
- Tiền đang chuyển		120.000.000
Tương đương tiền	8.045.845.872	12.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	8.045.845.872	12.000.000.000
- Ủy thác quản lý vốn bằng tiền		
Cộng	11.940.246.309	17.325.577.837

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
Đầu tư ngắn hạn khác		
Tập đoàn Sông Đà vay		
Công ty CP Rượu Việt Nam - Thụy Điển vay	4.090.075.196	3.830.075.196
Công ty TNHH Simco Sông Đà vay		54.123.000
Ủy thác quản lý vốn bằng tiền		
Công ty CP Thủy điện Đăk đoa vay	8.877.296.132	7.418.572.416
Cộng	12.967.371.328	11.302.770.612

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Ứng trước khối lượng công trình	5.393.146.850	3.178.394.150
- Dự án Tiểu khu đô thị mới Vạn Phúc		57.000.000
- Dự án Đường bao phía tây Thị xã Hà Tĩnh	5.093.146.850	2.821.394.150
- Dự án Khu công nghiệp Phụng Hiệp, Thường Tín	300.000.000	300.000.000
Ứng trước cho nhà cung cấp hàng hóa, dịch vụ	310.864.500	235.864.500
Cộng	5.704.011.350	3.414.258.650

CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ

Toà nhà Simco Sông Đà, Tiểu khu đô thị mới Vạn Phúc,
Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, TP Hà Nội.

Báo cáo tài chính

Quý 4-2012

6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Phải thu Trường CĐN về DA Lái xe	58.230.000	58.230.000
Phải thu người lao động tiền BHXH	7.419.556	9.438.709
Phải thu Cty TNHH xây dựng - Thương mại Fansipan	8.500.000.000	8.500.000.000
Phải thu Cty Sifaco	582.195.000	
Phải thu Nguyễn Công Kiên - DA Đá Hoa Cương	1.500.000.000	1.500.000.000
Phải thu Công ty Cổ phần đầu tư và PT Bắc Hà	550.000.000	1.000.000.000
Phải thu khác	483.270.730	499.051.614
Cộng	<u><u>11.681.115.286</u></u>	<u><u>11.566.720.323</u></u>

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	437.035.583	117.448.432
Công cụ, dụng cụ	54.889.534	59.447.301
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	85.816.490.678	103.213.804.996
Thành phẩm		
Hàng hoá		
Hàng gửi đi bán		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	86.308.415.795	103.390.700.729
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-
Cộng	<u><u>86.308.415.795</u></u>	<u><u>103.390.700.729</u></u>

8 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thuế TNDN	37.394.540	
Cộng	<u><u>37.394.540</u></u>	<u><u>-</u></u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ

Toà nhà Simco Sông Đà, Tiểu khu đô thị mới Vạn Phúc, Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, TP Hà Nội.

Báo cáo tài chính

Quý 4-2012

9 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH*Đơn vị tính: VND*

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu kỳ	51.485.960.111	3.202.579.708	3.844.390.592	971.999.256	305.826.000	59.810.755.667
2. Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Mua sắm mới						
- Đầu tư XD/CB hoàn thành						
- Tăng khác						
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐSĐT						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ	51.485.960.111	3.202.579.708	3.844.390.592	971.999.256	305.826.000	59.810.755.667
II. Giá trị đã hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu kỳ	8.314.038.516	2.241.133.524	2.779.511.416	878.522.724	31.856.880	14.245.063.060
2. Số tăng trong kỳ	457.147.083	96.675.357	120.210.054	15.893.793	9.557.064	699.483.351
- Trích khấu hao	457.147.083	96.675.357	120.210.054	15.893.793	9.557.064	699.483.351
- Tăng khác						
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐSĐT						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ	8.771.185.599	2.337.808.881	2.899.721.470	894.416.517	41.413.944	14.944.546.411
III. Giá trị còn lại						
1. Đầu kỳ	43.171.921.595	961.446.184	1.064.879.176	93.476.532	273.969.120	45.565.692.607
2. Cuối kỳ	42.714.774.512	864.770.827	944.669.122	77.582.739	264.412.056	44.866.209.256

CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀToà nhà Simco Sông Đà, Tiểu khu đô thị mới Vạn Phúc,
Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, TP Hà Nội.**Báo cáo tài chính**

Quý 4-2012

10 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Lợi thế doanh nghiệp	Hệ thống, phần mềm Website	Cộng
I. Nguyên giá			
1. Số dư đầu kỳ		129.660.000	129.660.000
2. Số tăng trong kỳ	-	152.500.000	152.500.000
- Mua sắm mới	-	152.500.000	152.500.000
- Tăng khác	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	-	282.160.000	282.160.000
II. Giá trị đã hao mòn lũy kế			
1. Số dư đầu kỳ		113.826.676	113.826.676
2. Số tăng trong kỳ	-	54.000.001	54.000.001
- Trích khấu hao		54.000.001	54.000.001
- Tăng khác	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	-	167.826.677	167.826.677
III. Giá trị còn lại			
1. Đầu kỳ	-	15.833.324	15.833.324
2. Cuối kỳ	-	114.333.323	114.333.323

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	85.799.950.837	7.976.765.658
- Dự án Khu Công nghiệp Phụng Hiệp, Thờng Tín	2.309.020.651	2.294.077.961
- Dự án mở rộng thị trường Canada	950.863.962	950.863.962
- Dự án đầu tư khai thác mỏ myama (GDI)	3.159.613.086	3.430.872.305
- Dự án đầu tư khai thác mỏ myama (GDII)	6.039.140.198	
- Đầu tư xây dựng nhà máy Cát Trắng	44.913.091	44.913.091
- Dự án Logistic Kim Thành - Lào Cai		700.000.000
- Dự án ĐT mỏ thạch cao tại Savanakhet	124.256.654	124.256.654
- Dự án quỹ đất 15% tại Tiểu khu đô thị mới Vạn Phúc	73.109.695.681	431.781.685
- Chi phí đầu tư chung của các DA	62.447.514	
Sửa chữa lớn tài sản cố định	24.604.709	24.604.709
- Cải tạo nhà để xe, xưởng thực hành Trường Cao đẳng nghề	24.604.709	24.604.709
Cộng	85.824.555.546	8.001.370.367

CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀToà nhà Simco Sông Đà, Tiểu khu đô thị mới Vạn Phúc,
Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, TP Hà Nội.**Báo cáo tài chính**

Quý 4-2012

12 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	78.297.688.166	77.527.688.166
- Công ty CP Thủy điện Đăk Đoa	27.620.000.000	27.620.000.000
- Công ty CP Rượu Việt Nam - Thủy Điện	23.970.000.000	23.970.000.000
- Công ty CP May xuất khẩu Sông Đà	890.844.307	890.844.307
- Công ty CP Tự động hóa và CNTT Sông Đà	2.900.000.000	2.900.000.000
- Công ty TNHH Simco Sông Đà	1.150.000.000	1.150.000.000
- Công ty CP khoáng sản Sifaco	16.000.000.000	16.000.000.000
- Công ty CP Logistic Kim Thành	5.766.843.859	4.996.843.859
Đầu tư dài hạn khác	21.504.000.000	22.759.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(12.036.690.038)	(4.467.793.870)
Cộng	87.764.998.128	95.818.894.296

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2012 như sau:

Tên công ty liên kết	Tỷ lệ vốn góp cam kết	Tỷ lệ vốn góp thực tế	Tỷ lệ lợi ích	Giá gốc của khoản đầu tư tại thời điểm 31/12/2012
- Công ty CP Thủy điện Đăk Đoa	29,20%	33,25%	31,30%	27.620.000.000
+ <i>Vốn góp của Công ty</i>	27,48%	31,30%		26.000.000.000
+ <i>Vốn nhận ủy thác của CBCNV (*)</i>	1,71%	1,95%		1.620.000.000
- Công ty CP Rượu Việt Nam - Thủy Điện	42,80%	42,80%	32,53%	23.970.000.000
+ <i>Vốn góp của Công ty</i>	32,53%	32,53%		18.220.000.000
+ <i>Vốn nhận ủy thác của CBCNV (*)</i>	10,27%	10,27%		5.750.000.000
- Công ty CP May xuất khẩu Sông Đà	20,97%	20,97%	20,97%	890.844.307
- Công ty CP Tự động hóa và CNTT Sông Đà	35,00%	35,83%	35,83%	2.900.000.000
- Công ty TNHH Simco Sông Đà	38,33%	38,33%	38,33%	1.150.000.000
- Công ty CP khoáng sản simco - Fansipan	45,00%	59,99%	59,99%	16.000.000.000
- Công ty CP Logistic Kim Thành	40,00%	34,94%	34,94%	5.766.843.859

(*) Đây là các khoản nhận ủy thác đầu tư của cán bộ công nhân viên Công ty theo các hợp đồng ủy thác đầu tư. Theo đó, Công ty được ủy thác để góp vốn và thực hiện các quyền, nghĩa vụ liên quan với tư cách là cổ đông của bên nhận góp vốn.

Đầu tư dài hạn khác:	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Góp vốn thành lập công ty	7.759.000.000	7.759.000.000
- Công ty CP Sắt Thạch Khê	759.000.000	759.000.000
- Công ty CP Cao su Phú Riềng - Kratie	3.300.000.000	3.300.000.000
- Công ty CP Đầu tư Vĩnh Sơn	2.100.000.000	2.100.000.000
- Công ty CP Đầu tư Phát triển Khu kinh tế Hải Hà	1.100.000.000	1.100.000.000
- Công ty CP ĐTPT Đô thị và KCN Sông Đà Miền Trung	500.000.000	500.000.000
Cổ phiếu Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà	13.745.000.000	15.000.000.000
- <i>Vốn của Công ty</i>	13.745.000.000	12.505.000.000
- <i>Vốn nhận ủy thác</i>		2.495.000.000
Cộng	21.504.000.000	22.759.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀToà nhà Simco Sông Đà, Tiểu khu đô thị mới Vạn Phúc,
Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, TP Hà Nội.**Báo cáo tài chính**

Quý 4-2012

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2012	01/01/2011
	VND	VND
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.136.301.873	1.202.390.095
Chi phí sửa chữa tài sản cố định chờ phân bổ	50.818.330	150.710.950
Chi phí giàn giáo, cốp pha, dụng cụ phục vụ thi công		5.614.140
Cộng	<u>1.187.120.203</u>	<u>1.358.715.185</u>

VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vay ngắn hạn	13.057.498.508	30.427.745.600
- Vay ngân hàng Công thương Quang Trung		5.563.745.600
- Vay đối tượng khác (CCNV Công ty và khách hàng)	13.057.498.508	24.864.000.000
Nợ dài hạn hạn đến hạn trả		4.526.933.000
Cộng	<u>13.057.498.508</u>	<u>34.954.678.600</u>

14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Người mua trả tiền trước	6.880.388.397	9.617.254.277
- Dự án Tuyến đường bao phía tây Thị xã Hà Tĩnh	5.217.940.263	5.321.183.844
- Công trình Trường THPT DL Đoàn Thị Điểm	1.516.648.134	2.950.000.000
- Công trình Khu đô thị Dương Nội		1.331.570.433
- Khách hàng ứng trước tiền dịch vụ Du lịch		
- Khách hàng ứng trước tiền đào tạo, dv khác	145.800.000	14.500.000
Doanh thu chưa thực hiện	70.723.259.739	5.361.581.420
- Phí dịch vụ xuất khẩu lao động	9.178.706.652	5.214.906.420
- Tiền KH mua nhà DA đất 15 % Vạn Phúc	61.368.401.087	
- Phí dịch vụ đào tạo	160.354.000	137.715.000
- Phí dịch vụ nội trú	15.798.000	8.960.000
Cộng	<u>77.603.648.136</u>	<u>14.978.835.697</u>

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND

CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ

Toà nhà Simco Sông Đà, Tiểu khu đô thị mới Vạn Phúc,
 Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, TP Hà Nội.

Báo cáo tài chính

Quý 4-2012

19 VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu kỳ này	131.034.260.000	(1.682.000)		31.760.058.963	13.011.857.996	11.714.661.440	187.519.156.399
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	3.438.332.461	3.438.332.461
Phân phối lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	131.034.260.000	(1.682.000)	-	31.760.058.963	13.011.857.996	15.152.993.901	190.957.488.860

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	VND	Tỷ lệ (%)	VND	Tỷ lệ (%)
Vốn góp của Tổng Công ty Sông Đà	66.830.400.000	51,00%	66.830.400.000	51,00%
Vốn góp của đối tượng khác	64.203.860.000	49,00%	64.203.860.000	49,00%
- Pháp nhân nắm giữ	-	0%	-	0%
- Thẻ nhân nắm giữ	64.203.860.000	49%	64.203.860.000	49%
Cộng	131.034.260.000	100,00%	131.034.260.000	100,00%

CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀToà nhà Simco Sông Đà, Tiểu khu đô thị mới Vạn Phúc,
Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, TP Hà Nội.**Báo cáo tài chính**

Quý 4-2012

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	131.034.260.000	109.198.890.000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	<i>131.034.260.000</i>	<i>109.198.890.000</i>
- <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>	-	-
- <i>Vốn góp giảm trong kỳ</i>	-	-
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	<i>131.034.260.000</i>	<i>109.198.890.000</i>
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	-	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay</i>	-	-

d) Cổ phiếu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13.103.426	10.919.889
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	13.103.426	10.919.889
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>13.103.426</i>	<i>10.919.889</i>
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	168	168
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>168</i>	<i>168</i>
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.103.426	10.919.721
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>13.103.426</i>	<i>10.919.721</i>
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Quỹ đầu tư phát triển	31.760.058.963	30.499.276.936
Quỹ dự phòng tài chính	13.011.857.996	12.003.232.375
Cộng	<u>44.771.916.959</u>	<u>42.502.509.311</u>

20 . NGUỒN KINH PHÍ

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu kỳ	(36.571.786)	180.000
Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	2.103.510.000	1.449.860.000
Nguồn kinh phí không chi hết	-	-
Chi sự nghiệp	(2.215.198.214)	(1.469.880.000)
Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	<u>(148.260.000)</u>	<u>(19.840.000)</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀToà nhà Simco Sông Đà, Tiểu khu đô thị mới Vạn Phúc,
Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, TP Hà Nội.**Báo cáo tài chính**

Quý 4-2012

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Q4-2012 VND	Q4-2011 VND
Doanh thu bán hàng hóa	-	-
Doanh thu bán thành phẩm	-	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ xuất khẩu lao động, đào tạo	4.617.590.526	5.787.631.445
Doanh thu kinh doanh hạ tầng, hợp đồng xây dựng	2.983.850.974	22.708.630.001
Doanh thu sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ và doanh thu khác	542.287.344	573.255.935
Cộng	8.143.728.844	29.069.517.381

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Q4-2012 VND	Q4-2011 VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	-	-
Giá vốn của thành phẩm đã bán	-	-
Giá vốn của dịch vụ xuất khẩu lao động, đào tạo đã cung cấp	3.526.740.272	4.984.570.994
Giá vốn kinh doanh hạ tầng, hợp đồng xây dựng	(2.353.945.810)	6.902.673.811
Giá vốn sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ và giá vốn khác	299.226.183	1.226.452.236
Cộng	1.472.020.645	13.113.697.041

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Q4-2012 VND	Q4-2011 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay, ủy thác quản lý vốn	2.062.562.031	1.729.367.039
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.385.391	26.130.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	2.063.947.422	1.755.497.039

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Q4-2012 VND	Q4-2011 VND
Lãi tiền vay	-	-
Lỗ do bán ngoại tệ	92.205.143	2.281.072
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Chi phí tài chính khác	7.796.806.106	987.613.446
Cộng	7.889.011.249	989.894.518

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Q4-2012 VND	Q4-2011 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	253.680.262	340.708.523
Chi phí nhân công	2.830.973.856	2.740.589.789
Chi phí khấu hao tài sản cố định	685.292.479	1.845.607.645
Thuế, phí, lệ phí	78.025.235	136.680.740
Chi phí dự phòng	676.636.267	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	279.550.723	1.577.087.800

CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀToà nhà Simco Sông Đà, Tiểu khu đô thị mới Vạn Phúc,
Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, TP Hà Nội.**Báo cáo tài chính**

Quý 4-2012

Chi phí khác bằng tiền	829.781.113	2.389.717.990
Cộng	5.633.939.935	9.030.392.487

26 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Q4-2012 VND	Q4-2011 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	865.916.086	9.281.081.411
Tổng thu nhập chịu thuế	865.916.086	9.281.081.411
Chuyển lỗ năm trước	-	-
Tổng thu nhập tính thuế	865.916.086	9.281.081.411
Trong đó:		
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Chi phí thuế TNDN theo thuế suất hiện hành	216.479.022	2.320.270.352
Trong đó:		
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN các năm trước		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	216.479.022	2.320.270.352

27 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

28 . SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan	Mối quan hệ	31/12/2012 VND
Phải thu tiền cho vay		
- Công ty CP Rượu Việt Nam - Thụy Điển	Công ty liên kết	4.090.075.196
- Công ty CP thủy điện Đăkđoa	Công ty liên kết	8.877.296.132
Phải thu tiền bán, tiền ứng trước		
- Công ty CP Sông Đà 25	Th.viên Tập đoàn	49.474.463
- Công ty CP Sông Đà 1	Th.viên Tập đoàn	55.574.102
- Công ty CP Tự động hóa và CNTT Sông Đà	Công ty liên kết	311.370.030
- Công ty CP Sông Đà 27	Th.viên Tập đoàn	1.400.000.000
Phải trả tiền mua, tiền nhận ứng trước		
- Công ty CP Sông Đà 27	Th.viên Tập đoàn	1.111.711.100
- Công ty CP Tự động hóa và CNTT Sông Đà	Công ty liên kết	323.270.690

CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀToà nhà Simco Sông Đà, Tiểu khu đô thị mới Vạn Phúc,
Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, TP Hà Nội.**Báo cáo tài chính**

Quý 4-2012

Thuế GTGT hàng bán nội địa	1.811.977.654	
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	179.084.482	3.637.379.805
Thuế Thu nhập cá nhân	35.117.350	53.897.712
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	38.154.579.571	-
Cộng	40.180.759.057	3.691.277.517

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	57.318.245	
Kinh phí HD Đảng	63.019.413	68.556.555
Phí kiểm toán	65.000.000	130.000.000
Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát	194.400.000	288.000.000
Tiền ăn ca	88.920.000	113.320.833
Trích trước chi phí DA Vphúc	612.505.902	-
Cộng	1.081.163.560	599.877.388

17 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	632.556.382	432.764.725
Bảo hiểm xã hội	792.644.460	252.662.509
Bảo hiểm y tế	162.782.759	51.525.324
Bảo hiểm thất nghiệp	68.431.560	22.432.500
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	873.244.695	873.244.695
Phải trả đối tác nước ngoài về xuất khẩu lao động	415.600.000	5.715.965.032
Phải trả tiền nhân công thuê ngoài phục vụ thi công	2.035.316.470	3.340.417.212
Phải trả tiền nhận ủy thác đầu tư của CBCNV	7.370.000.000	9.369.850.600
Phải trả tiền xuất cảnh của lao động xuất khẩu, đào tạo	320.890.709	335.369.288
Phải trả khách hàng DA Vạn Phúc tiền đặt cọc hoàn thiện nhà	1.267.985.600	1.296.930.000
Phải trả, phải nộp khác	608.828.898	1.472.772.115
Cộng	14.548.281.533	23.163.934.000

18 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

Phải trả dài hạn khác là các khoản ký quỹ đảm bảo thực hiện hợp đồng của người lao động theo các hợp đồng đưa lao động đi làm việc tại nước ngoài.

CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ

Tòa nhà SIMCO Sông Đà, Tiểu khu đô thị mới Vạn Phúc,
Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Quý 4/2012

29. BÁO CÁO BỘ PHẬN**Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo lĩnh vực kinh doanh:**

	Kinh doanh dịch vụ xuất khẩu lao động	Kinh doanh thương mại, dịch vụ	Kinh doanh nhà và hạ tầng, xây lắp	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	4.617.590.526	542.287.344	2.983.850.974		8.143.728.844
Chi phí trực tiếp	3.526.740.272	299.226.183	(2.353.945.810)	-	1.472.020.645
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.090.850.254	243.061.161	5.337.796.784		6.671.708.199
Tổng chi phí mua tài sản cố định	-	-	-	-	-
Tài sản bộ phận	50.168.104.003	17.675.145.330	197.590.920.275		265.434.169.608
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	113.391.175.152
Tổng tài sản				-	378.825.344.760
Nợ phải trả của các bộ phận	74.413.324.245	8.782.081.855	48.322.026.668	-	131.517.432.768
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	56.364.614.044
Tổng nợ phải trả				-	187.882.046.812

Báo cáo bộ phận thứ yếu - Theo khu vực địa lý:

Toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ

Toà nhà Simco Sông Đà, Tiểu khu đô thị mới Vạn Phúc,
Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, TP Hà Nội.

Báo cáo tài chính

Quý 4-2012

30 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2011.

Người lập

Kế toán trưởng

Lập, ngày 29 tháng 01 năm 2013

Tổng Giám đốc

Phạm Thị Đà Giang

Phạm Thị Hiếu